CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư PV2

Ngày 31/03/2025	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**20.0%**	**15.4%**

DT thuần
Q1/25
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼150| -100%

LN thuần
Q1/25
0.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.3| 103%
YoY: ▼1.68| -75.3%

LN sau thuế
Q1/25
0.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.3| 103%
YoY: ▼1.68| -75.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25

ROE (TTM)
Q1/25
-7.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

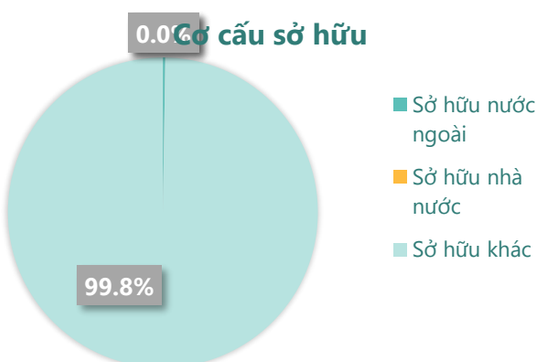
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	36,868,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330,260
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	
EPS	-515
P/E	-5.8

DT thuần
2024
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150|

LN thuần
2024
-14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.8| -266%

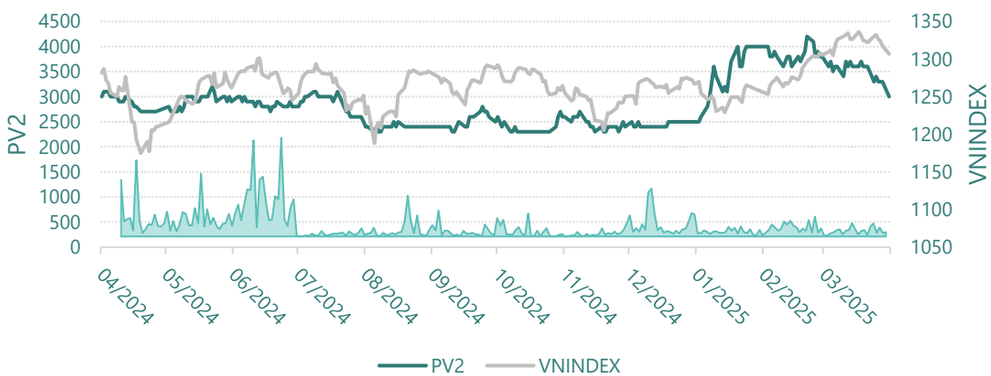
LN sau thuế
2024
-14.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.8| -266%

Cơ cấu sở hữu

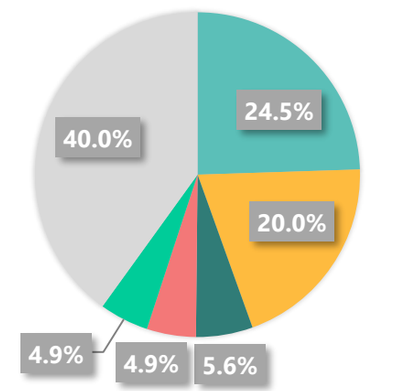


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



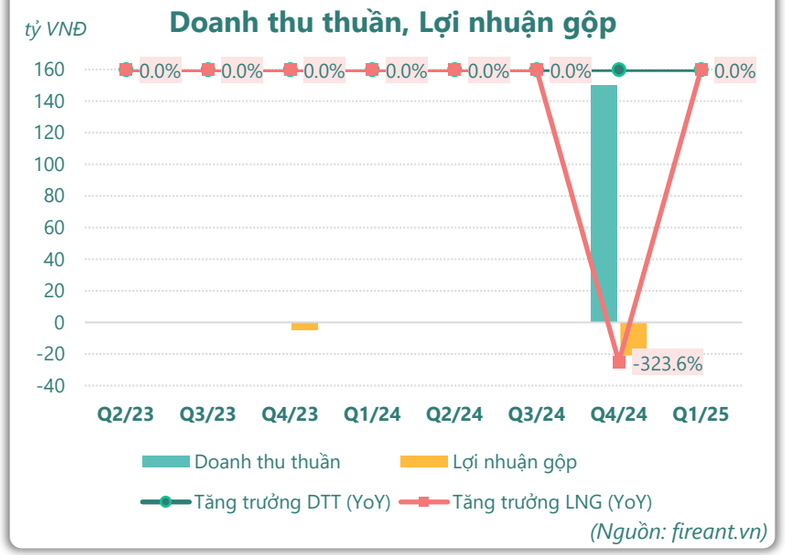
Cơ cấu cổ đông



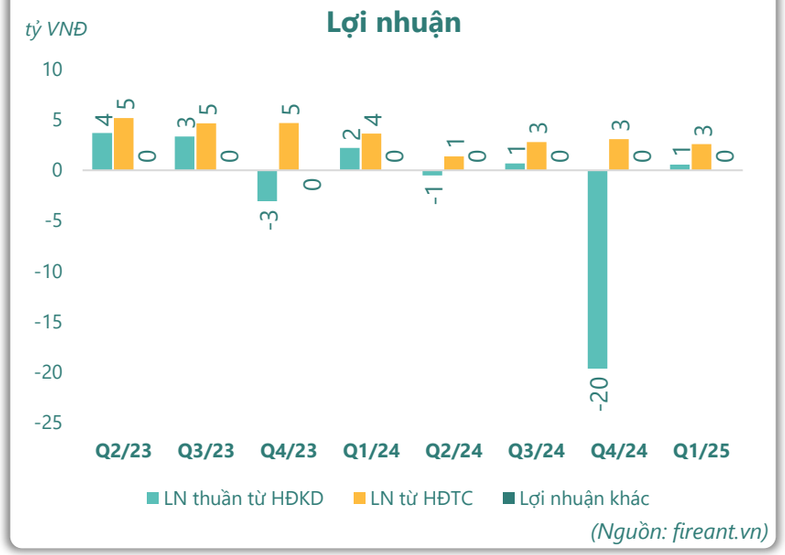
- Nguyễn Phúc Anh (Chủ tịch HĐQT)
- Chu Minh Châu
- Nguyễn Anh Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Khoa Anh Thắng
- Tôn Thiện Việt
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

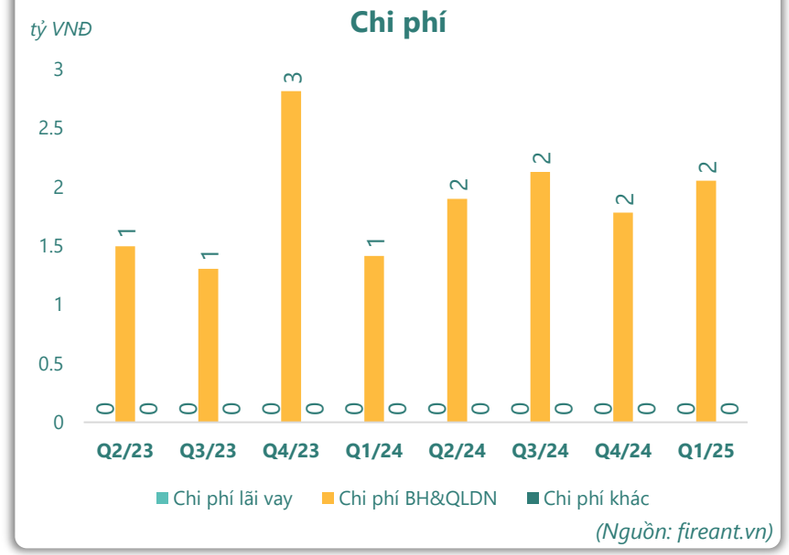
KẾT QUẢ KINH DOANH



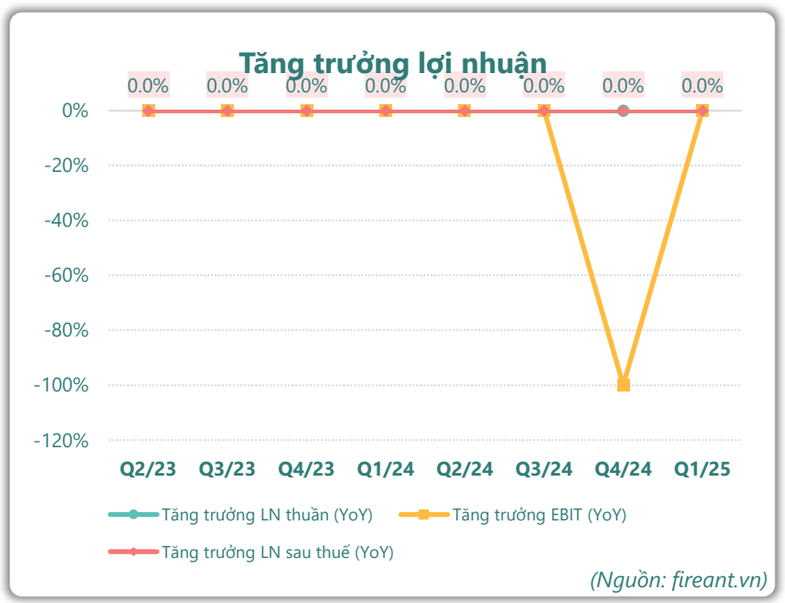
(Nguồn: fireant.vn)



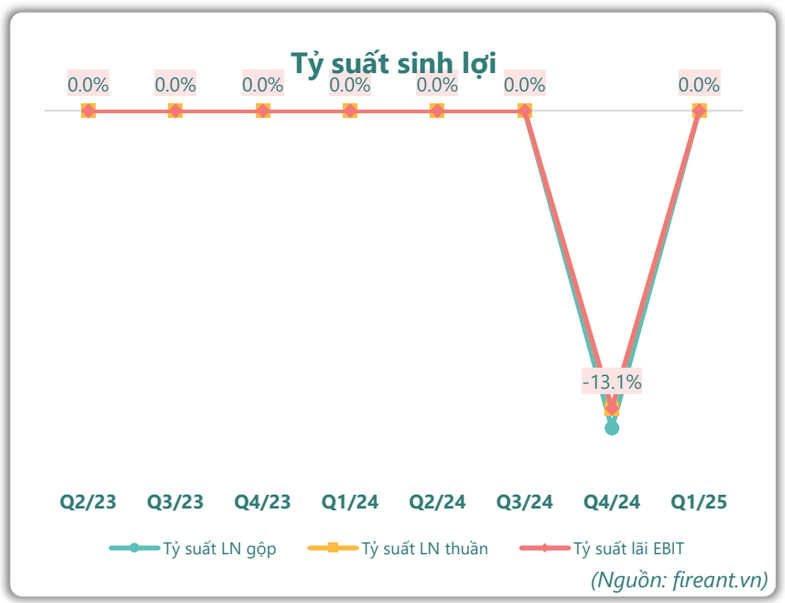
(Nguồn: fireant.vn)



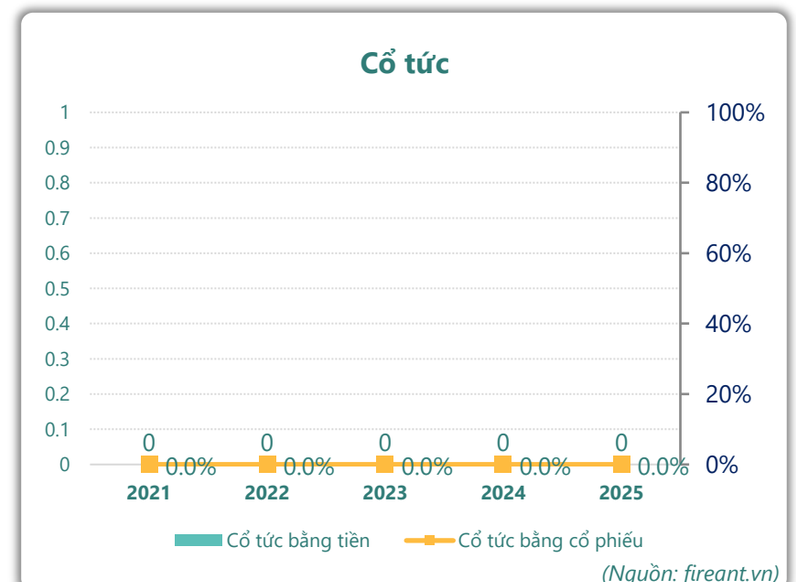
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



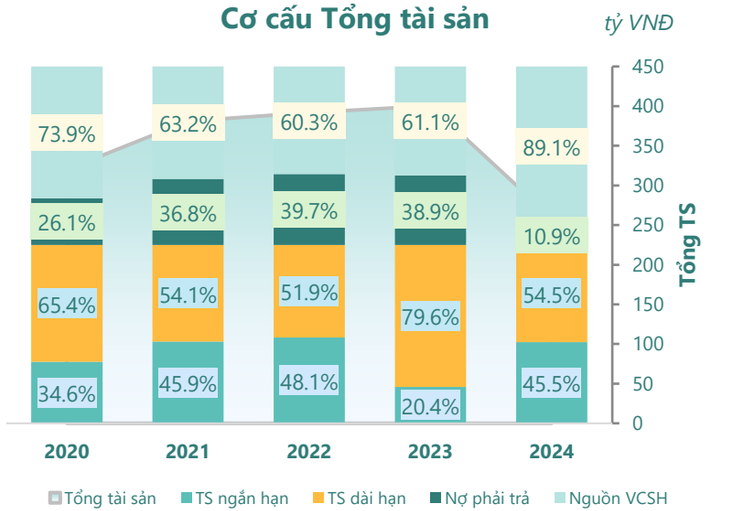
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

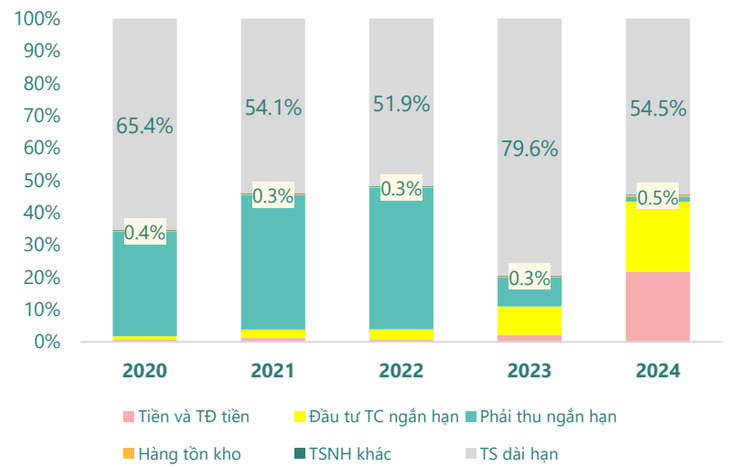
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



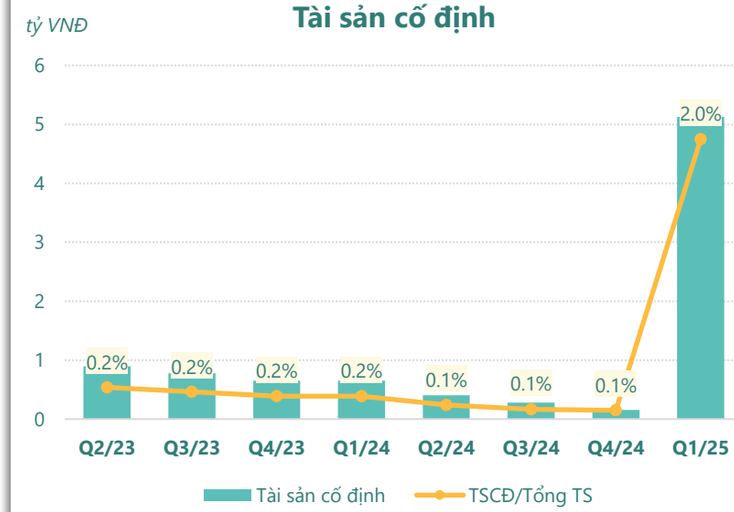
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



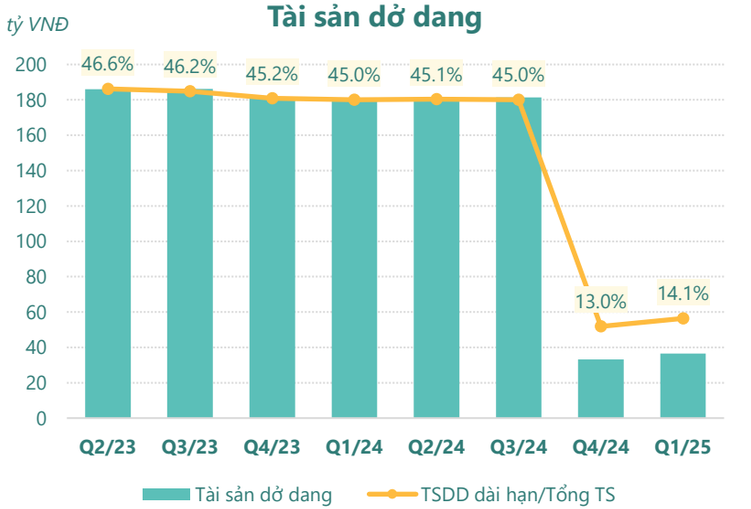
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



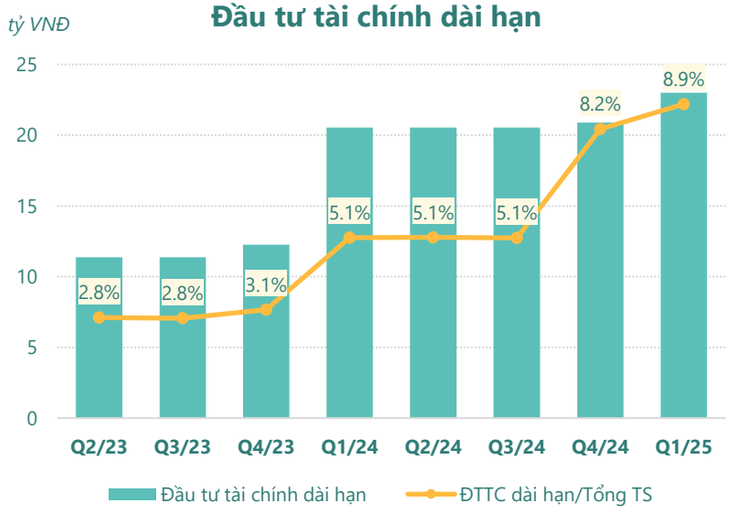
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



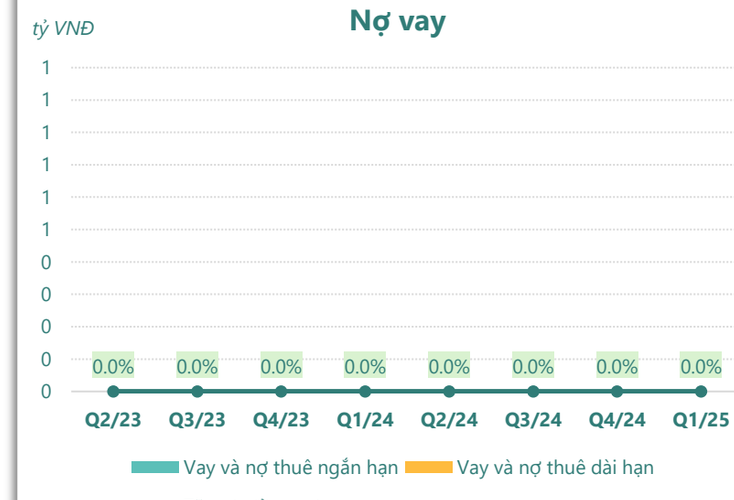
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

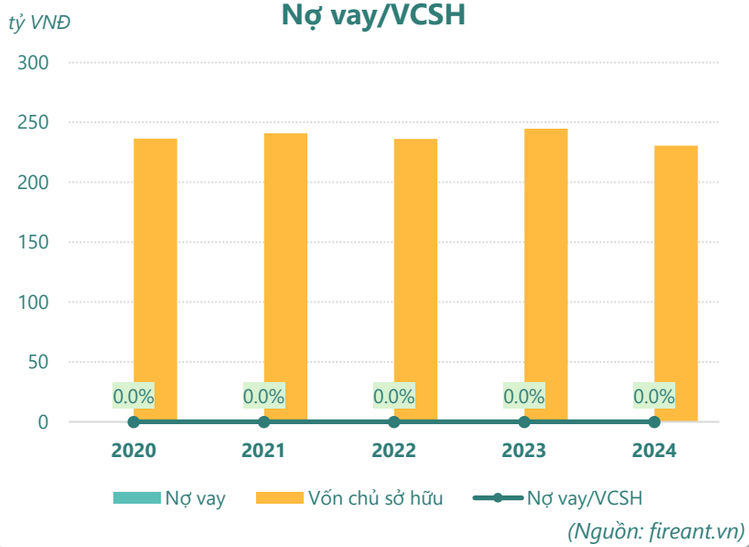
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

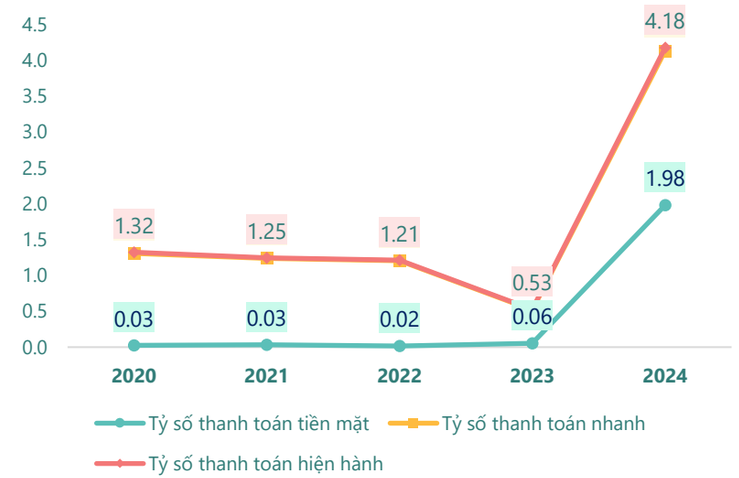
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



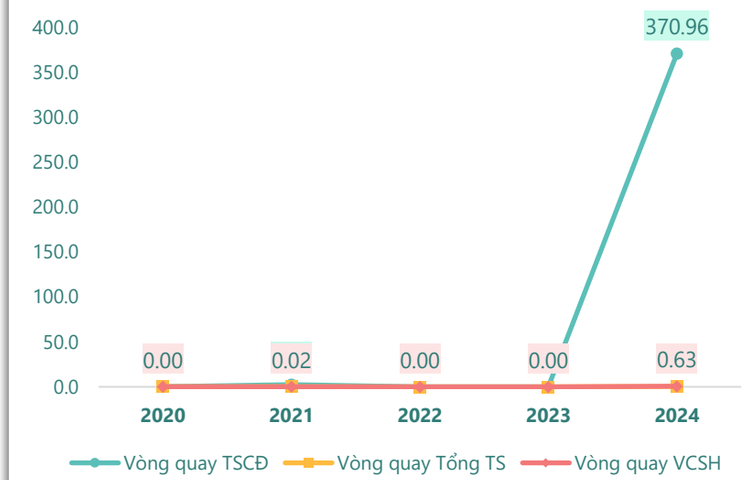
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



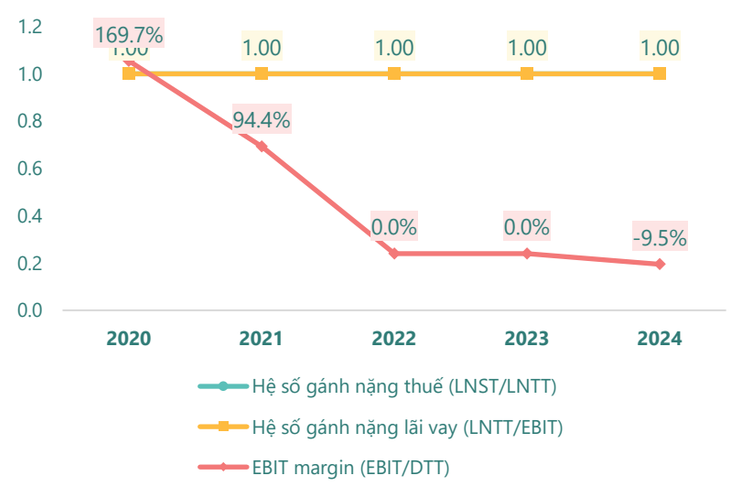
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



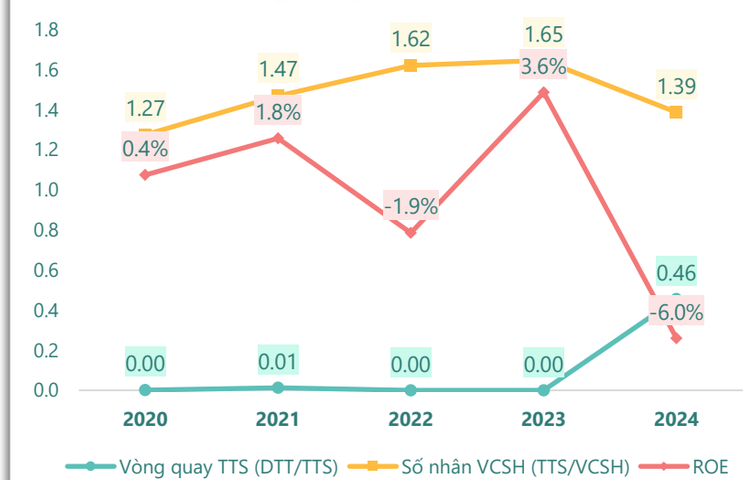
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



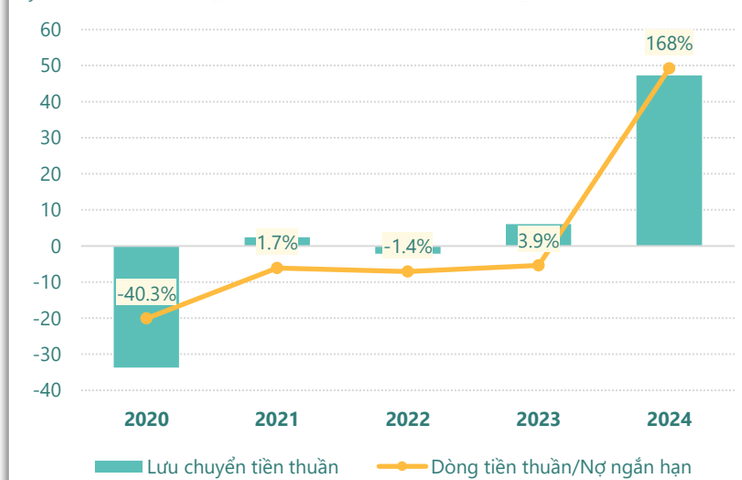
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**0.00**		**150**	**0**	
Giá vốn hàng bán	0	0.00		168	4.96	3283%
Lợi nhuận gộp	0	0.00		-17.7	-4.96	-257%
Doanh thu HĐTC	2.15	3.01	-28.4%	12.9	16.3	-20.9%
Chi phí TC	-0.45	-0.63	28.2%	1.98	-4.34	146%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.06**	**1.42**	**44.7%**	**7.39**	**7.10**	**4.2%**
LN thuần từ HĐKD	0.55	2.23	-75.3%	-14.2	8.56	-266%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0.00**	**100%**
LN trước thuế	0.55	2.23	-75.3%	-14.2	8.56	-266%
Lợi nhuận sau thuế	**0.55**	**2.23**	**-75.3%**	**-14.2**	**8.56**	**-266%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.55**	**2.23**	**-75.3%**	**-14.2**	**8.56**	**-266%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.3	18.7	33.2	15.1	-121	-6.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.9	-24.2	35.4	-21.3	111	-18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0.22
Tiền đầu kỳ	12.0	8.57	3.05	71.7	65.5	55.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.43**	**-5.52**	**68.6**	**-6.15**	**-9.65**	**-24.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.57	3.05	71.7	65.5	55.9	31.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**259**	**259**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	107	118	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	31.6	55.9	-43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.2	56.4	26.1%
Phải thu ngắn hạn	1.96	3.77	-48.0%
Hàng tồn kho	1.22	1.22	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	0.56	91.1%
Tài sản dài hạn	**152**	**141**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	87.3	83.4	4.6%
Tài sản cố định	5.13	0.16	3147%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.5	36.4	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	20.8	10.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.07**	**0.09**	**-26.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.9	28.2	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**27.9**	**28.2**	**-1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.03	0.02	74.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**231**	**231**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**231**	**231**	**0.2%**
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)